

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 12 ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia;
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi;

Trụ sở của công ty đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Xuân Dũng	Chủ tịch	Từ ngày 23/04/2018
Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	Đến ngày 23/04/2018
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	Đến ngày 16/10/2018
Ông Lê Văn Hiếu	Thành viên	
Bà Đỗ Phương Thảo	Thành viên	Đến ngày 16/10/2018
Ông Trần Văn Trung	Thành viên	Từ ngày 16/10/2018

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc	
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Giám đốc	Đến ngày 31/08/2018
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Giám đốc	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Phan Nguyệt Minh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành viên
Bà Lê Thu Trang	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Minh
Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Ngày 21 tháng 02 năm 2019

Số : 25/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội, được lập ngày 21/02/2019, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Minh Tiến

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2019.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.476.271.495	98.088.553.344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.417.133.790	39.692.609.194
1. Tiền	111		3.417.133.790	7.692.609.194
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		104.800.000.000	54.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	104.800.000.000	54.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.200.519.241	2.286.211.298
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.737.996.718	1.090.860.691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	942.355.200	43.500.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.520.167.323	1.151.850.607
IV. Hàng tồn kho	140		1.959.447.118	861.007.069
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.959.447.118	861.007.069
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.099.171.346	1.248.725.783
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	703.998.560	128.645.160
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		133.146.569	850.195.533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	262.026.217	269.885.090
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.424.635.997	45.848.275.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.796.238.071	23.482.116.438
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	21.796.238.071	23.482.116.438
- Nguyên giá	222		45.744.488.173	50.821.055.755
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.948.250.102)	(27.338.939.317)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		144.648.000	144.648.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(144.648.000)	(144.648.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.500.000.000	7.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.128.397.926	14.866.158.950
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	15.128.397.926	14.866.158.950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		168.900.907.492	143.936.828.732

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		103.902.596.193	98.755.392.633
I. Nợ ngắn hạn	310		103.902.596.193	98.755.392.633
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6.607.509.596	7.301.657.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.345.985.999	646.106.088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.935.354.431	5.469.946.649
4. Phải trả người lao động	314		6.453.171.962	4.343.211.876
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		70.000.000	70.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	86.421.106.554	80.924.470.890
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		69.467.651	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64.998.311.299	45.181.436.099
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	64.998.311.299	45.181.436.099
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.230.000.000	31.230.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		820.206.550	820.206.550
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.948.104.749	13.131.229.549
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.655.229.549	(14.531.358.136)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.292.875.200	27.662.587.685
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		168.900.907.492	143.936.828.732

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Kê toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

Thành phố Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	714.067.012.735	590.482.211.504
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		714.067.012.735	590.482.211.504
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	647.573.019.284	524.718.674.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.493.993.451	65.763.537.213
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.123.158.854	4.323.111.898
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	25.400.106
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	25.400.106
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	24.304.302.570	25.355.367.488
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.015.921.361	9.848.828.088
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.296.928.374	34.857.053.429
11. Thu nhập khác	31	VI.6	191.601.161	205.872.030
12. Chi phí khác	32	VI.6	481.686.001	6.500
13. Lợi nhuận khác	40		(290.084.840)	205.865.530
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.006.843.534	35.062.918.959
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	7.513.968.334	7.400.331.274
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.492.875.200	27.662.587.685
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	8.483	7.897
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	8.483	7.897

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Giám đốc







Vũ Thị Kim Ngọc

Mai Thị Phương Liên

Nguyễn Văn Minh

Thành phố Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			37.006.843.534	35.062.918.959
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.146.409.277	2.798.700.132
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.243.386.127)	(4.417.726.414)
- Chi phí lãi vay	06		-	25.400.106
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.909.866.684	33.469.292.783
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(853.505.995)	1.322.400.519
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.098.440.049)	(361.242.336)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.738.552.575	19.420.240.358
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(837.592.376)	(2.986.300.064)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(286.603.890)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.080.000.000)	(3.154.890.255)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.360.532.349)	(1.361.425.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.418.348.490	46.061.472.065
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.460.530.910)	(3.543.849.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		120.227.273	95.100.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(104.800.000.000)	(54.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.787.264.743	3.407.981.342
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(47.353.038.894)	(54.040.767.858)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(11.000.000.000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.340.785.000)	(210.590.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.340.785.000)	(11.210.590.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(28.275.475.404)	(19.189.885.793)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.692.609.194	58.882.494.987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11.417.133.790	39.692.609.194

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên



Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

Thành phố Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102 111943 thay đổi lần 12 ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở của công ty đặt tại số 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bia, rượu, vận tải, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát;

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Kinh doanh vận tải hàng hóa;

Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia;

Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;

Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
- Dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch, chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	40.761.650	56.480.327
Tiền gửi ngân hàng	3.376.372.140	7.636.128.867
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	8.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	11.417.133.790	39.692.609.194

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Ngân hàng					
Tiền gửi kỳ hạn 6 đến 12 tháng tại các Ngân hàng	104.800.000.000	104.800.000.000	54.000.000.000	54.000.000.000	

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP TM Bia Hà Nội – Hưng Yên 89 (750.000 CP)	12,5%	12,5%	12,5%	12,5%
		7.500.000.000		7.500.000.000
		7.500.000.000		7.500.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1.708.462.651	1.030.961.250
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.534.067	59.899.441
Cộng	1.737.996.718	1.090.860.691
b. Phải thu bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1.708.462.651	1.030.961.250
Công ty TNHH MTV Thương Mại HABECO	-	30.365.374
Cộng	1.708.462.651	1.061.326.624

4. Trả trước người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty CP giải pháp phần mềm doanh nghiệp	267.000.000	-
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	532.355.200	-
Các đối tượng khác	143.000.000	43.500.000
Cộng	942.355.200	43.500.000
b. Trả trước là bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	532.355.200	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng	2.452.299.667	1.116.405.556
Phải thu khác	67.867.656	35.445.051
Cộng	2.520.167.323	1.151.850.607

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.663.115	-
Công cụ, dụng cụ	1.877.314.123	856.970.303
Hàng hóa	62.469.880	4.036.766
Cộng	1.959.447.118	861.007.069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.242.470.862	6.702.819.349	20.548.497.999	198.267.545	129.000.000	50.821.055.755
Số tăng trong năm	-	-	1.460.530.910	-	-	1.460.530.910
Số giảm trong năm	-	6.171.300.492	251.985.000	113.813.000	-	6.537.098.492
- <i>Thanh lý</i>	-	6.171.300.492	251.985.000	113.813.000	-	6.537.098.492
Số dư cuối năm	23.242.470.862	531.518.857	21.757.043.909	84.454.545	129.000.000	45.744.488.173
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.726.121.552	6.417.288.977	12.953.941.949	193.689.258	47.897.581	27.338.939.317
Số tăng trong năm	912.726.444	72.796.757	2.127.507.789	4.578.287	28.800.000	3.146.409.277
Số giảm trong năm	-	6.171.300.492	251.985.000	113.813.000	-	6.537.098.492
- <i>Thanh lý</i>	-	6.171.300.492	251.985.000	113.813.000	-	6.537.098.492
Số dư cuối năm	8.638.847.996	318.785.242	14.829.464.738	84.454.545	76.697.581	23.948.250.102
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	15.516.349.310	285.530.372	7.594.556.050	4.578.287	81.102.419	23.482.116.438
Tại ngày cuối năm	14.603.622.866	212.733.615	6.927.579.171	-	52.302.419	21.796.238.071

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 9.647.817.745 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Phần mềm
	Máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	144.648.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	144.648.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	144.648.000
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	144.648.000
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 144.648.000 đồng

9. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	98.750.000	108.333.333
Chi phí sửa chữa	605.248.560	20.311.827
Cộng	703.998.560	128.645.160
b. dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.272.880.000	8.015.760.000
Chi phí thuê đất (*)	5.855.517.926	6.013.775.162
Chi phí khác	-	836.623.788
Cộng	15.128.397.926	14.866.158.950

(*) Tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 28/HĐTD ngày 31/07/2008 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HT ngày 18/10/2010. Thời gian thuê 46 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Công ty cổ phần XNK & Phân phối Phú Thái	3.040.424.206	3.040.424.206	467.271.800	467.271.800
Công ty CP xây dựng & TM Cường Đạt	635.738.000	635.738.000	-	-
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	1.126.077.040	1.126.077.040	706.680.040	706.680.040
Công ty TNHH SXTM & DV Phúc Lâm Phát	943.800.000	943.800.000	-	-
Công ty TNHH TM & VT Thái Tân	-	-	2.958.120.000	2.958.120.000
Công Ty TNHH Thương Mại Vibitek	-	-	1.558.172.000	1.558.172.000
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	-	918.793.120	918.793.120
Các đối tượng khác	861.470.350	861.470.350	692.620.170	692.620.170
Cộng	6.607.509.596	6.607.509.596	7.301.657.130	7.301.657.130
b. Phải trả bên liên quan				
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	-	918.793.120	918.793.120
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	1.126.077.040	1.126.077.040	706.680.040	706.680.040
Cộng	1.126.077.040	1.126.077.040	1.625.473.160	1.625.473.160

11. Người mua trả trước ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư và XD Minh Thành	676.013.144	676.013.144	171.813.144	171.813.144
Công ty CP TM&DV Trung Đức	66.000.000	66.000.000	145.960.664	145.960.664
Công ty TNHH MTV Hùng Vinh	103.440.333	103.440.333	107.090.333	107.090.333
CTY TNHH TM Trung Hằng	55.606.788	55.606.788	120.750.788	120.750.788
Các đối tượng khác	444.925.734	444.925.734	100.491.159	100.491.159
Cộng	1.345.985.999	1.345.985.999	646.106.088	646.106.088

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	10.413.139.662	10.413.139.662	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.165.941.200	45.861.136.398	45.264.164.418	2.762.913.180
Thuế thu nhập DN	3.304.005.449	7.513.968.334	10.817.973.783	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	774.046.580	601.605.329	172.441.251
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	5.469.946.649	64.565.290.974	67.099.883.192	2.935.354.431
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập DN	-	-	262.026.217	262.026.217
Thuế thu nhập cá nhân	269.885.090	269.885.090	-	-
Cộng	269.885.090	269.885.090	262.026.217	262.026.217

13. Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	155.734.976	192.012.976
Cổ tức phải trả	5.704.569.910	1.799.354.910
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội (*)	22.786.995.092	22.786.995.092
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	57.523.700.000	54.759.850.000
Phải trả khác	250.106.576	1.386.257.912
Cộng	86.421.106.554	80.924.470.890
b. Phải trả bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	26.534.595.092	22.786.995.092
<i>Trong đó:</i>		
Thuế tiêu thụ đặc biệt (*)	22.786.995.092	22.786.995.092
Cổ tức 2017	3.747.600.000	-

(*) Ghi chú : Căn cứ theo biên bản làm việc ngày 30 tháng 03 năm 2018 giữa Công ty và Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội (Tổng Công ty mẹ nắm giữ 60% vốn góp) về việc nộp bổ sung thuế tiêu thụ đặc biệt của bia hơi từ năm 2008 đến năm 2015 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó 2 bên đã thống nhất giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh giai đoạn từ 2008 đến 2015 là 130.648.311.569 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ tương ứng 31.336.563.251 đồng, giá trị còn lại Công ty phải nộp về Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội 99.311.748.318 đồng (Số tiền đã chi trả 76.524.753.226 đồng, còn lại 22.786.995.092 đồng ghi nhận nợ còn phải trả). Công ty đã điều chỉnh hồi tố chi phí thuế này vào báo cáo tài chính năm 2015: 90.233.852.334 đồng, số tiền còn lại 9.077.895.984 đồng Công ty điều chỉnh hồi tố vào báo cáo tài chính năm tài chính 2017 theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 03 ngày 09 tháng 04 năm 2018. Giá trị 9.077.895.984 đồng nộp bổ sung đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty thông qua ngày 23 tháng 04 năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	31.230.000.000	820.206.550	(13.253.266.419)	18.796.940.131
Lãi trong năm trước			27.662.587.685	27.662.587.685
Trích quỹ khen thưởng			(1.278.091.717)	(1.278.091.717)
Số dư đầu năm nay	31.230.000.000	820.206.550	13.131.229.549	45.181.436.099
Lãi trong năm nay			29.492.875.200	29.492.875.200
Trích quỹ khen thưởng			(3.430.000.000)	(3.430.000.000)
Chia cổ tức			(6.246.000.000)	(6.246.000.000)
Số dư cuối năm nay	31.230.000.000	820.206.550	32.948.104.749	64.998.311.299

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18.738.000.000	60	18.738.000.000	60
Các cổ đông khác	12.492.000.000	40	12.492.000.000	40
Cộng	31.230.000.000	100	31.230.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	31.230.000.000	31.230.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	31.230.000.000	31.230.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.123.000	3.123.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.123.000	3.123.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.123.000	3.123.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.123.000	3.123.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.123.000	3.123.000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hoá	641.562.337.396	523.539.679.965
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.504.675.339	66.942.531.539
Cộng	714.067.012.735	590.482.211.504

Doanh thu với bên liên quan (xem thuyết minh VII.1 trang 28)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa	613.290.373.705	498.772.615.179
Giá vốn dịch vụ	34.282.645.579	25.946.059.112
Cộng	647.573.019.284	524.718.674.291

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.448.158.854	3.798.111.898
Cổ tức được chia	675.000.000	525.000.000
Cộng	6.123.158.854	4.323.111.898

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	25.400.106
Cộng	-	25.400.106

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.448.402.428	6.223.104.847
Chi phí công cụ, dụng cụ	295.597.004	458.142.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.026.190	104.603.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.924.076.948	17.252.850.575
Chi phí khác	595.200.000	1.316.666.000
Cộng	24.304.302.570	25.355.367.488
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.085.923.690	2.437.114.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	223.309.091	457.994.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	496.387.746	647.499.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.037.133.183	3.670.451.413
Chi phí khác	2.173.167.651	2.635.768.690
Cộng	11.015.921.361	9.848.828.088

6. Thu nhập khác, chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	120.227.273	94.614.516
Thu nhập khác	71.373.888	111.257.514
Cộng	191.601.161	205.872.030
b. Chi phí khác		
Chi phí vi phạm hành chính	481.686.001	-
Chi phí khác	-	6.500
Cộng	481.686.001	6.500

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.714.813.366	1.375.882.404
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.650.498.288	6.776.009.270
Chi phí nhân công	24.939.147.856	20.363.207.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.146.409.277	2.798.700.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.383.633.072	25.298.069.170
Chi phí khác	2.768.367.651	3.952.434.690
Cộng	69.602.869.510	60.564.302.688

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.006.843.534	35.062.918.959
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	562.998.134	1.640.644.633
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.237.998.134	2.165.644.633
+ Chi phí không được khấu trừ	1.237.998.134	2.165.644.633
- Các khoản điều chỉnh giảm	675.000.000	525.000.000
+ Cổ tức được chia	675.000.000	525.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	37.569.841.668	36.703.563.592
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.513.968.334	7.340.712.719
Thuế thu nhập bổ sung năm trước	-	59.618.555
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.513.968.334	7.400.331.274

9. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	29.492.875.200	27.662.587.685
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	26.492.875.200	24.662.587.685
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	3.123.000	3.123.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	8.483	7.897
- Lãi suy giảm	8.483	7.897

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

(*) Ghi chú: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên ngày 23/04/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua hàng Phí bốc xếp Thuê mặt bằng Đổi sản phẩm lỗi Chia cổ tức	585.332.168.000 1.553.147.865 852.637.000 1.055.736.000 3.747.600.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Bên liên quan	Cho thuê kho Tiền điện nước	3.185.387.454 135.810.181
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Bên liên quan	Mua hàng Cổ tức được chia	13.463.531.200 675.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	2.828.539.100	2.418.696.700

2. Báo cáo bộ phận

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu từ việc bán bia cho các khách hàng đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày thông tin về báo cáo kết quả hoạt động, tài sản cố định, công nợ theo bộ phận và khu vực địa lý

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	98.042.291.307	-	98.042.291.307
Phải trả người bán	6.607.509.596	-	6.607.509.596
Người mua trả trước	1.345.985.999	-	1.345.985.999
Chi phí phải trả	70.000.000	-	70.000.000
Phải trả khác	90.018.795.712	-	90.018.795.712
Số đầu năm	96.764.024.747	-	96.764.024.747
Phải trả người bán	7.301.657.130	-	7.301.657.130
Người mua trả trước	646.106.088	-	646.106.088
Chi phí phải trả	70.000.000	-	70.000.000
Phải trả khác	88.746.261.529	-	88.746.261.529

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	11.417.133.790	-	39.692.609.194	-
Đầu tư đến ngày đáo hạn	104.800.000.000	-	54.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	1.737.996.718	-	1.090.860.691	-
Trả trước người bán	942.355.200	-	43.500.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
Phải thu khác	2.520.167.323	-	1.151.850.607	-
Cộng	128.917.653.031	-	103.478.820.492	-

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả cho người bán	6.607.509.596	7.301.657.130
Người mua trả trước	1.345.985.999	646.106.088
Chi phí phải trả	70.000.000	70.000.000
Các khoản phải trả khác	90.018.795.712	88.746.261.529
Cộng	98.042.291.307	96.764.024.747

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

Thành phố Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2019.

